ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10432/UBND-NN&MT V/v chủ trương bồi thường, hỗ trợ cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất tại thị xã Buôn Hồ	*Đắk Lắk, ngày 26 tháng 12 năm 2016*

Kính gửi:
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND thị xã Buôn Hồ.

Xét Công văn số 2157/SNN-TTBVTV, ngày 24/10/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc đề xuất mức giá bồi thường cây tiêu, cây bơ và cây sầu riêng của công trình khu đô thị Đông Nam đường Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ; Tờ trình liên Sở số 165/TTrLS-SNNNT-TC-TNMT-XD-GTVT, ngày 29/8/2016 của liên Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính – Tài nguyên và Môi trường – Xây dựng – Giao thông Vận tải, về việc đề xuất giá bồi thường cây tiêu, cây bơ, cây sầu riêng và cây Mắc ca thuộc công trình đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh phía Tây thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk và công trình khu đô thị Đông Nam đường Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ; UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương cho UBND thị xã Buôn Hồ áp dụng giá bồi thường 04 loại cây trồng, gồm: cây tiêu, cây bơ, cây sầu riêng và cây Mắc ca của công trình đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh phía Tây thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (như phụ lục kèm theo); đối với các loại cây trồng khác thực hiện theo quy định tại Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND, ngày 07/01/2011 của UBND tỉnh, như đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. UBND thị xã Buôn Hồ có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan xây dựng phương án bồi thường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

3. Về nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ: Từ nguồn kinh phí của công trình đường Hồ Chí Minh đoạn tuyến tránh phía Tây thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 1313/QĐ-BGTVT, ngày 28/4/2016.

Nhận được Công văn này, Thủ trưởng các đơn vị liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-CT, PCT UBND tỉnh;
-Các Sở: TN&MT, TC, XD, GTVT;
-Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
-Các phòng: TH, KT, NN&MT;
-Lưu VT, NN&MT(Đg-26b).

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục: ĐƠN GIÁ MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG

(ban hành kèm theo Công văn số 10472/UBND-NN&MT, ngày 26 /12/2016 của UBND tỉnh

STT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá đề xuất (đồng/cây)			Đơn giá 01 (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại A	Loại B	Loại C
1	**Cây tiêu (mật độ 1.600 cây/ha)**							
1.1	Cây tiêu trồng trên trụ sống	**a. Giai đoạn kiến thiết cơ bản**						
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	72,500	58,000	40,600	58,000	41,000	17,500
		Chăm sóc năm thứ 2	106,600	85,300	60,000	97,500	68,000	29,000
		Chăm sóc năm thứ 3	150,300	120,200	84,200	136,000	96,500	41,500
		b. Giai đoạn kinh doanh						
		Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 2	450,000	360,200	252,200	175,000	123,000	53,000
		Kinh doanh năm thứ 3 trở đi	602,400	481,500	337,300	234,000	164,000	70,000
1.2	Cây tiêu trồng trên trụ bê tông	**a. Giai đoạn kiến thiết cơ bản**						
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	72,700	58,200	40,700	58,000	41,000	17,500
		Chăm sóc năm thứ 2	107,100	85,700	60,000	97,500	68,000	29,000
		Chăm sóc năm thứ 3	153,000	122,400	85,700	136,000	96,500	41,500
		b. Giai đoạn kinh doanh						
		Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 2	453,000	362,500	253,700	175,000	123,000	53,000
		Kinh doanh năm thứ 3 trở đi	642,600	514,000	359,800	234,000	164,000	70,000
2	**Cây Sầu riêng**							
2.1	Sầu riêng thường (Mật độ 200 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	107,000	86,000	60,000	54,000	37,000	20,000
		Chăm sóc năm 2	203,000	163,000	114,000	144,000	100,500	72,500
		Chăm sóc năm 3	299,000	239,000	168,000	234,000	163,500	115,000
		Chăm sóc năm 4	395,000	316,000	221,000	324,000	226,400	162,600
		Kinh doanh năm 1	792,000	633,000	443,000	414,000	289,000	205,000
		Kinh doanh năm 2	1,092,000	873,000	611,000	504,000	352,000	250,000
		Kinh doanh năm 3	1,542,000	1,233,000	863,000	830,000	640,000	450,000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	1,992,000	1,593,000	1,115,000	1,670,000	1,200,000	850,000

STT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá đề xuất (đồng/cây)			Đơn giá 01 (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại A	Loại B	Loại C
2.2	Sầu riêng Thái, ghép (Mật độ 167 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	161,000	128,000	90,000	103,000	72,000	31,000
		Chăm sóc năm 2	277,000	222,000	155,000	205,000	144,000	61,000
		Chăm sóc năm 3	394,000	315,000	221,000	309,000	216,000	93,000
		Chăm sóc năm 4	1,260,000	1,008,000	706,000	414,000	291,000	124,000
		Kinh doanh năm 1	2,010,000	1,608,000	1,126,000	1,950,000	1,365,000	600,000
		Kinh doanh năm 2	2,760,000	2,208,000	1,546,000	2,520,000	1,762,000	756,000
		Kinh doanh năm 3	3,510,000	2,808,000	1,966,000	3,100,000	2,170,000	930,000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	4,510,000	3,608,000	2,526,000			
3	**Cây Bơ**							
3.1	Bơ thực sinh (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	93,000	75,000	52,000	50,000		
		Chăm sóc năm 2	181,000	145,000	101,000	một năm chăm sóc được cộng thêm 40000		
		Chăm sóc năm 3	269,000	215,000	151,000			
		Chăm sóc năm 4	357,000	286,000	200,000	350,000		
		Kinh doanh năm 1	685,000	548,000	384,000			
		Kinh doanh năm 2	845,000	676,000	473,000	650,000		
		Kinh doanh năm 3	1,085,000	868,000	608,000			
		Kinh doanh năm 4 trở lên	1,405,000	1,124,000	787,000			
3.2	Bơ ghép, Bơ booth (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	125,000	100,000	70,000			
		Chăm sóc năm 2	214,000	171,000	120,000			
		Chăm sóc năm 3	303,000	243,000	170,000			
		Chăm sóc năm 4	993,000	794,000	556,000			
		Kinh doanh năm 1	1,393,000	1,114,000	780,000			
		Kinh doanh năm 2	1,793,000	1,434,000	1,004,000			
		Kinh doanh năm 3	2,393,000	1,914,000	1,340,000			
		Kinh doanh năm 4 trở lên	3,393,000	2,714,000	1,900,000			

STT	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá đề xuất (đồng/cây)
4	Cây Mắc ca	**a. Giai đoạn kiến thiết cơ bản**	
		Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	470,900
		Chăm sóc năm thứ 2	534,200
		Chăm sóc năm thứ 3	614,900
		Chăm sóc năm thứ 4	704,400
		Chăm sóc năm thứ 5	783,400
		b. Giai đoạn kinh doanh	
		Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 6 đến	883,300

Ghi chú:

1. Căn cứ tính toán 4 loại cây (tiêu, sầu riêng, bơ, mắc ca)

Quyết định 38/2013/QĐ-UBND ngay 17/12/2013 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng vật nuôi chính trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 Ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông khuyến ngư

Quyết định số 3087/QĐ-BNN-TCLN, ngày 04/8/2015 Ban hành hướng dẫn tạm thời kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hái quả và sơ chế hạt Mắc ca

2. Riêng cây tiêu hỗ trợ các loại trụ như sau

* Trụ sống: thì được hỗ trợ bằng 60% theo đơn giá của loại cây trồng đó được quy định tại Quyết định 01/2011/QĐ-UBND, ngày 07/01/2011

* Trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào loại trụ, kích thước của trụ để tính toán theo giá của thị trường để hỗ trợ, bồi thường.